



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30-06-2012**

TT.	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	983.194.998.764	913.390.947.510
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31.404.578.750	107.768.023.601
1	Tiền	111	31.404.578.750	77.768.023.601
2	Các khoản tương đương tiền			30.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	516.836.673.570	445.738.637.801
1	Phải thu khách hàng	131	475.630.701.460	390.225.064.352
2	Trả trước cho người bán	132	34.944.413.285	43.262.734.802
3	Các khoản phải thu khác	138	6.261.558.825	12.250.838.647
IV	Hàng tồn kho	140	408.529.271.798	354.836.085.228
1	Hàng tồn kho	141	408.529.271.798	354.836.085.228
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	26.424.474.646	5.048.200.880
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ			10.986.363
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước			3.925.639
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	26.424.474.646	5.026.331.969
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	377.469.341.156	400.454.749.460
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
II	Tài sản cố định	220	329.983.583.888	364.264.571.686
1	Tài sản cố định hữu hình	221	312.795.642.299	352.490.859.973
	- Nguyên giá	222	646.437.793.085	645.182.512.279
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(333.642.150.786)	(292.691.652.306)
2	Tài sản cố định vô hình	224	11.375.019.536	11.405.246.056
	- Nguyên giá	225	11.911.730.290	11.911.730.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(536.710.754)	(506.484.234)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.812.922.053	368.465.657
III	Bất động sản đầu tư	240		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	45.998.500.000	31.800.000.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	45.998.500.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		
V	Tài sản dài hạn khác	260	1.487.257.268	4.390.177.774
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.091.285.774
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.487.257.268	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.360.664.339.920	1.313.845.696.970

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.211.966.510.399	1.158.747.904.101
I	Nợ ngắn hạn	310	922.307.114.801	858.961.811.848
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	605.342.945.165	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312	203.948.509.467	201.949.093.138
3	Người mua trả tiền trước	313	10.306.056.752	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.115.399.082	24.788.337.685
5	Phải trả công nhân viên	315	70.612.426.070	32.104.220.768
6	Chi phí phải trả	316		
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	25.741.044.876	11.005.268.645
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.240.733.389	1.180.702.693
II	Nợ dài hạn	330	289.659.395.598	299.786.092.253
1	Vay và nợ dài hạn	334	283.841.092.620	294.785.657.770
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.818.302.978	5.000.434.483
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	146.716.649.279	153.110.506.944
I	Vốn chủ sở hữu	410	146.716.649.279	153.110.506.944
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		525.283
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	17.591.392.507	15.643.647.685
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	5.771.646.267	5.159.862.437
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	86.026.274	52.276.624
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.350.787.254	18.337.397.938
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.981.180.242	1.987.285.925
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.360.664.339.920	1.313.845.696.970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	3.882,84	397,34

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	223.433.502.974	334.042.781.732	488.104.471.098	695.922.686.260
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	14.073.252	20.399.372	28.748.078	40.486.785
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	223.419.429.722	334.022.382.360	488.075.723.020	695.882.199.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	175.280.811.494	285.241.797.079	397.012.021.969	602.504.089.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.138.618.228	48.780.585.281	91.063.701.051	93.378.110.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.416.860.254	1.594.917.673	3.021.470.579	3.512.542.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.607.026.489	34.443.145.586	64.276.284.765	60.955.629.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.459.458.436	34.443.145.586	58.053.462.969	60.955.629.575
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.048.824.789	7.513.874.856	13.927.980.046	18.745.846.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.899.627.204	8.418.482.512	15.880.906.819	17.189.177.672
11. Thu nhập khác	31		16.500.000	39.490.000	125.658.000	39.490.000
12. Chi phí khác	32		8.910.000		24.859.398	
13. Lợi nhuận khác	40		7.590.000	39.490.000	100.798.602	39.490.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.907.217.204	8.457.972.512	15.981.705.421	17.228.667.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.958.467.593	2.105.732.348	3.686.762.207	4.254.027.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.948.749.611	6.352.240.164	12.294.943.214	12.974.639.761
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		25.364.644	12.118.537	61.782.639	73.505.672
19. Lợi ích của Công ty mẹ	62		5.923.384.967	6.340.121.627	12.233.160.575	12.901.134.089
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		740	793	1.529	1.613

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	424.103.308.627	685.774.033.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(343.124.447.084)	(588.210.888.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(90.445.392.389)	(95.848.116.928)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(58.053.462.969)	(60.955.629.575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5.776.231.483)	(6.863.801.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.027.865.791	396.477.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(576.987.936)	(496.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71.845.347.443)	(66.204.764.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.734.376.963)	(28.859.334.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.198.500.000)	(7.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.199.018.636	3.610.204.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.733.858.327)	(32.269.130.535)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	294.151.835.452	467.809.766.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(262.692.266.507)	(356.802.128.815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.243.808.026)	(16.137.518.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.215.760.919	94.870.119.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(76.363.444.851)	(3.603.775.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.768.023.601	31.278.299.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.404.578.750	27.674.523.800

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 09/06/2012 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ cấu Công ty gồm có 01 Công ty con

Công ty CP Du lịch Hàm Hồ có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	73,83%	73,83%
Quyền biểu quyết	73,83%	73,83%
Vốn Công ty con	7.219.000.000	7.219.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.330.000.000	5.330.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	1.889.000.000	1.889.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết: Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác. Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu; kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp: quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn.

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn.

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có).

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt.

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn.

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có)

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.500.906.755	2.612.858.989
Công ty cổ phần xây dựng 47	3.415.103.116	2.612.619.248
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	85.803.639	239.741
- Tiền gửi ngân hàng	27.903.671.995	75.155.164.612
Tiền việt nam	27.823.259.010	75.146.888.814
Công ty cổ phần xây dựng 47	27.501.977.990	74.866.350.051
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	27.102.577.958	73.853.555.592
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	397.450.032	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	321.281.020	280.538.763
Ngoại tệ (USD)	80.412.985	8.275.798
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	80.412.985	8.275.798
Tổng cộng	31.404.578.750	77.768.023.601
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Tổng cộng		30.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :**Các khoản phải thu ngắn hạn khác :**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tổng cộng**Cuối kỳ****6.261.558.825**

5.188.069.927

1.073.488.898

6.261.558.825**Đầu năm****12.250.838.647**

11.177.844.634

1.072.994.013

12.250.838.647**4. Tài sản ngắn hạn khác :****Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Cuối kỳ**Đầu năm****6.956.909**

6.956.909

Cuối kỳ**Đầu năm****10.986.363**

10.986.363

Thuế GTGT được khấu trừ

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

Tạm ứng

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

26.424.474.646**5.030.257.608**

26.212.913.226

4.864.770.549

211.561.420

165.487.059

Tổng cộng**26.424.474.646****5.048.200.880****5. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Hàng hóa

Cuối kỳ**Đầu năm**

78.510.233.044

88.282.609.243

835.244.623

1.051.943.221

328.808.242.888

264.861.896.544

375.551.243

639.636.220

Cộng giá gốc hàng tồn kho**408.529.271.798****354.836.085.228****6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu</u>						
Số dư đầu năm	74.812.641.151	408.313.023.465	146.431.612.960	12.523.444.933	3.101.789.770	645.182.512.279
Mua trong kỳ		967.047.727		225.247.477	166.150.000	1.358.445.204
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	74.664.398	28.500.000				103.164.398
Giảm khác						
Số dư cuối quý	74.737.976.753	409.251.571.192	146.431.612.960	12.748.692.410	3.267.939.770	646.437.793.085
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	13.723.821.737	199.668.473.447	70.808.476.236	7.970.858.886	520.022.000	292.691.652.306
Khấu hao trong kỳ	1.577.632.452	27.899.188.510	10.518.330.696	934.729.822	107.832.000	41.037.713.480
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	63.748.000	23.467.000				87.215.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.237.706.189	227.544.194.957	81.326.806.932	8.905.588.708	627.854.000	333.642.150.786
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	61.088.819.414	208.644.550.018	75.623.136.724	4.552.586.047	2.581.767.770	352.490.859.973
Tại ngày cuối kỳ	59.500.270.564	181.707.376.235	65.104.806.028	3.843.103.702	2.640.085.770	312.795.642.299

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	11.344.793.017	566.937.273	11.911.730.290
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 30/06/2012	11.344.793.017	566.937.273	11.911.730.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012		506.484.234	506.484.234
Khấu hao trong kỳ		30.226.520	30.226.520
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 30/06/2012		536.710.754	536.710.754
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	11.344.793.017	60.453.039	11.405.246.056
Tại ngày 31/06/2012	11.344.793.017	30.226.519	11.375.019.536

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	5.812.922.053	368.465.657
Khách sạn Hải Âu		
Trụ sở Công ty	5.479.190.510	
Cty CP du lịch Hàm Hô	333.731.543	368.465.657
Cộng	5.812.922.053	368.465.657

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :

Phải trả người bán ngắn hạn :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty cổ phần xây dựng 47	203.948.509.467	201.949.093.138
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	203.623.981.814	201.744.147.485
Người mua trả tiền trước	324.527.653	204.945.653
	10.306.056.752	24.995.377.849
Tổng cộng	214.254.566.219	226.944.470.987

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2.342.517.007	19.930.526.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4.724.477	4.096.157
- Thuế TNDN	2.800.479.025	4.889.945.737
- Thuế TNCN		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.845.400	936.600
Cộng	5.115.399.082	24.788.337.685

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

Các khoản phải trả, phải nộp khác :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	25.741.044.876	11.005.268.645
Công ty cổ phần xây dựng 47	25.704.383.963	10.913.255.887
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	36.660.913	92.012.758
Tổng cộng	25.741.044.876	11.005.268.645

11. Các khoản vay và nợ dài hạn :

Vay dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)	101.496.092.620	112.440.657.770
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(296.400USD)	95.322.673.420	106.267.238.570
	6.173.419.200	6.173.419.200

Nợ dài hạn	182.345.000.000	182.345.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6	86.550.000.000	86.550.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	17.337.000.000	17.337.000.000
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình	55.394.000.000	55.394.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 5	851.000.000	851.000.000
Công ty CP thủy điện Buôn Đôn	16.713.000.000	16.713.000.000

Tổng cộng

283.841.092.620

294.785.657.770

12. Vốn chủ sở hữu :

Cổ phiếu :

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.000.000

8.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.000.000

8.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

8.000.000

8.000.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.000.000

8.000.000

+ Cổ phiếu thường

8.000.000

8.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Nội dung

Năm nay

Năm trước

Doanh thu bán hàng

2.269.449.523

2.290.744.202

Doanh thu thi công xây lắp chính

446.443.858.913

655.064.278.310

Dịch vụ khách sạn du lịch

32.877.156.208

26.021.328.520

Doanh thu nhượng bán vật tư

5.226.002.812

11.212.225.922

Doanh thu cho thuê tài sản

254.304.000

Dịch vụ thí nghiệm

1.288.003.642

1.079.805.306

Doanh thu khác

Cộng

488.104.471.098

695.922.686.260

Các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu

28.748.078

40.486.785

Doanh thu thuần :

Năm nay

Năm trước

Doanh thu bán hàng

2.269.449.523

2.290.744.202

Doanh thu thi công xây lắp chính

446.443.858.913

655.064.278.310

Dịch vụ khách sạn du lịch

32.848.408.130

25.980.841.735

Doanh thu nhượng bán vật tư

5.226.002.812

11.212.225.922

Doanh thu cho thuê tài sản

254.304.000

Dịch vụ thí nghiệm

1.288.003.642

1.079.805.306

Doanh thu khác

Cộng

488.075.723.020

695.882.199.475

14. Giá vốn hàng bán :

Năm nay

Năm trước

Giá vốn hàng bán

Công ty cổ phần xây dựng 47

395.688.540.470

601.358.943.555

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

1.323.481.499

1.145.145.635

Cộng

397.012.021.969

602.504.089.190

15. Doanh thu hoạt động tài chính :

- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bình Bình
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.056.000.000	
1.965.470.579	3.512.542.995
3.021.470.579	3.512.542.995

16. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
58.053.462.969	60.955.629.575
6.222.821.796	
64.276.284.765	60.955.629.575

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**Công ty CP xây dựng 47**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí khác bằng tiền

Công ty cổ phần du lịch Hầm Hồ**Cộng**

Năm nay	Năm trước
13.586.182.916	18.395.823.716
3.901.982.000	3.107.895.000
680.159.719	350.180.056
84.814.336	247.600.120
97.400.000	97.400.000
399.838.038	3.142.674.257
885.599.895	770.733.243
7.536.388.928	10.679.341.040
341.797.130	350.022.317
13.927.980.046	18.745.846.033

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
- Lãi trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
12.233.160.575	12.901.134.089
8.000.000	8.000.000
1.529	1.613

35. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng và phải thu khác
- Đầu tư ngắn hạn
- Tài sản tài chính khác

Cuối quý	Đầu năm
31.404.578.750	107.768.023.601
481.892.260.285	402.475.902.999
1.298.892.000	1.298.892.000
514.595.731.035	511.542.818.600

Công cụ tài chính

- Phải trả khách hàng và phải trả khác
- Công nợ tài chính khác

229.689.554.343	212.954.361.783
182.345.000.000	182.345.000.000
412.034.554.343	395.299.361.783

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	212.954.361.783	
Công nợ khác		182.345.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	229.689.554.343	
Công nợ khác		182.345.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.768.023.601	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	402.475.902.999	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.298.892.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.404.578.750	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	481.892.260.285	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.298.892.000

18. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,26	71,42
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,74	28,38
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,07	90,07
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,78	9,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,12	1,11
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,12	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,27	2,48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,52	1,85
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,17	1,19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,90	0,89
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	15,37	16,13

19. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long - TDK

20. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra.

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		12.022.441.693	3.952.793.773	52.276.624	16.000.000.000	145.944.309.067
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									
- Trích lập các quỹ									
Tăng khác				525.283	3.621.205.992	1.207.068.664		24.280.988.317	24.280.988.317
- Chia cổ tức								101.264.743	4.828.274.656
- Giảm khác :								16.000.000.000	101.790.026
Trích lập quỹ đầu tư phát triển								6.044.855.122	16.000.000.000
Trích lập quỹ dự phòng tài chính								3.621.205.992	6.044.855.122
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.207.068.664	3.621.205.992
Giảm khác								1.207.068.663	1.207.068.664
Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	52.276.624	9.511.803	153.110.506.944
Năm nay									
Số dư ngày 01/01/2012	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	52.276.624	18.337.397.938	153.110.506.944
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Trích lập các quỹ									
Tăng khác						611.783.830		12.233.160.575	12.233.160.575
- Chia cổ tức							33.749.650	2.447.135.322	2.447.135.322
- Giảm khác								146.142.980	146.142.980
Trích lập quỹ đầu tư phát triển								18.000.000.000	18.000.000.000
Trích lập quỹ dự phòng tài chính								3.219.771.259	3.219.771.259
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.835.351.492	1.835.351.492
Giảm khác								611.783.830	611.783.830
				525.283				611.783.830	611.783.830
								160.852.107	161.377.390
Số dư ngày 30/6/2012	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	17.591.392.507	5.771.646.267	86.026.274	9.350.787.254	146.716.649.279